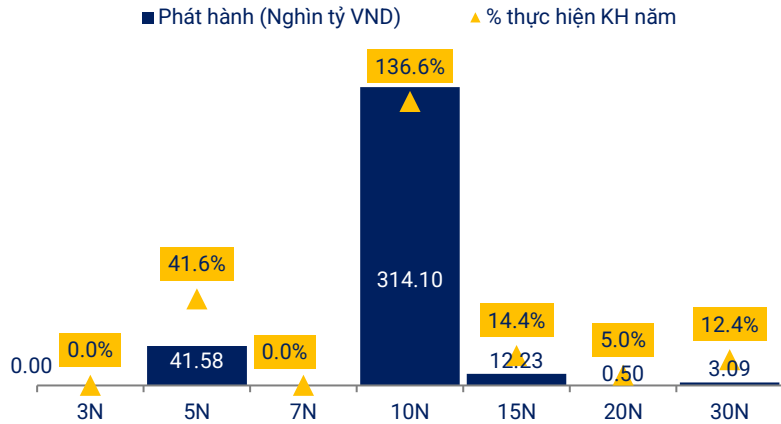
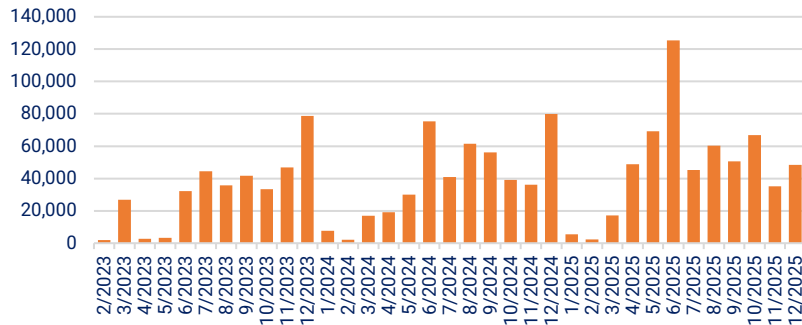


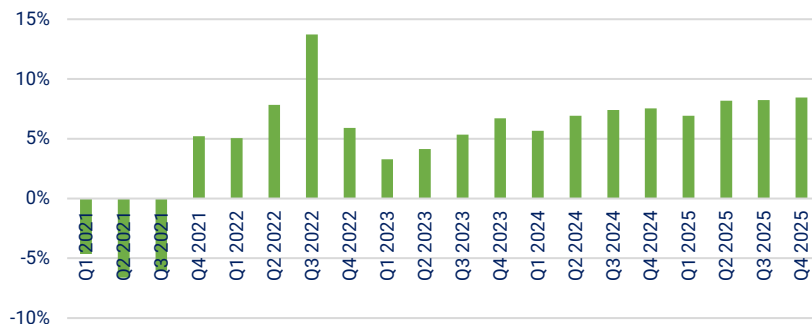
Giá trị phát hành TPCP theo kỳ hạn



Giá trị phát hành TPDN (tỷ VND)



Tăng trưởng GDP



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP TPCP

Trong tháng 12/2025, KBNN đã tổ chức 20 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 83,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu là 77.8%.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP TPCP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 246,269 tỷ đồng (tăng 21.3% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 51,879 tỷ đồng (tăng 4.8% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/12/2025, có 62 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 58,667 tỷ đồng và 6 đợt phát hành ra công chúng trị giá 3,771 tỷ đồng trong tháng 12/2025. Giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ tại HNX đạt 176,770 tỷ đồng, bình quân mỗi phiên 7,686 tỷ đồng.

KINH TẾ VĨ MÔ

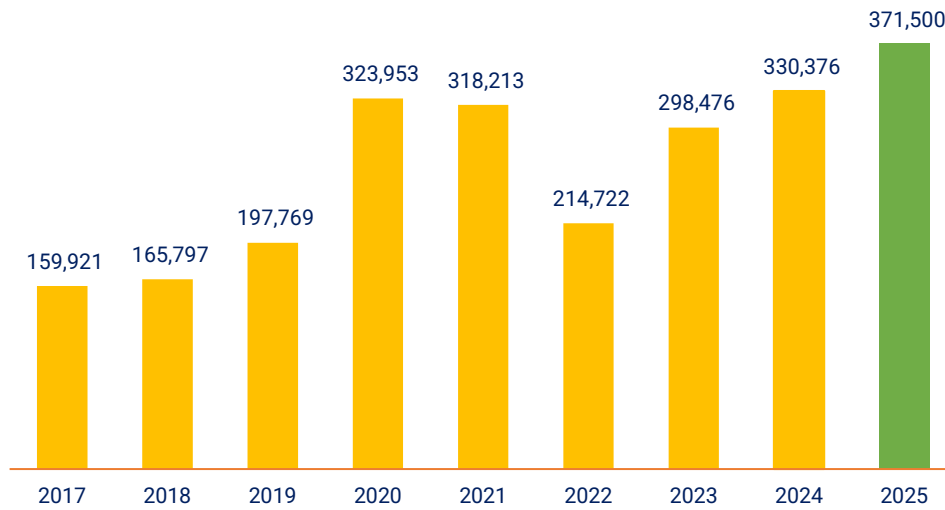
CPI tháng 12 tăng 3.48% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm CPI tăng 3.31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Lũy kế cả năm 2025, FDI đăng ký đạt 38.42 tỷ USD, tăng 0.5% so với cùng kỳ 2024, FDI giải ngân tăng 9% lên 27.62 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công lũy kế cho năm 2025 tính đến 25/12/2025 ước hoàn thành 69.6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

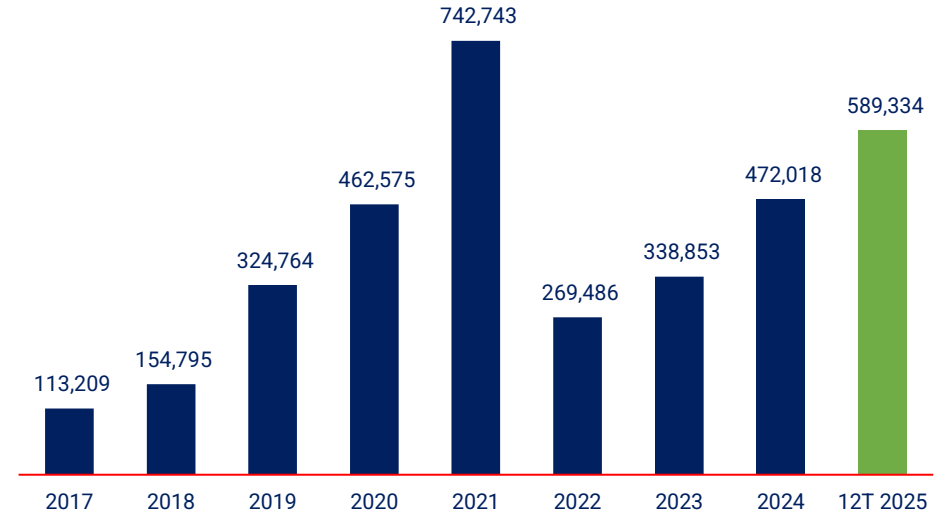
PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 12 giảm nhẹ xuống 53 điểm từ mức 53.8 điểm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 12 đạt 88.72 tỷ USD, tăng 25.7% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 44.69 tỷ USD, tăng 27.7% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 44.03 tỷ USD, tăng 23.8%.

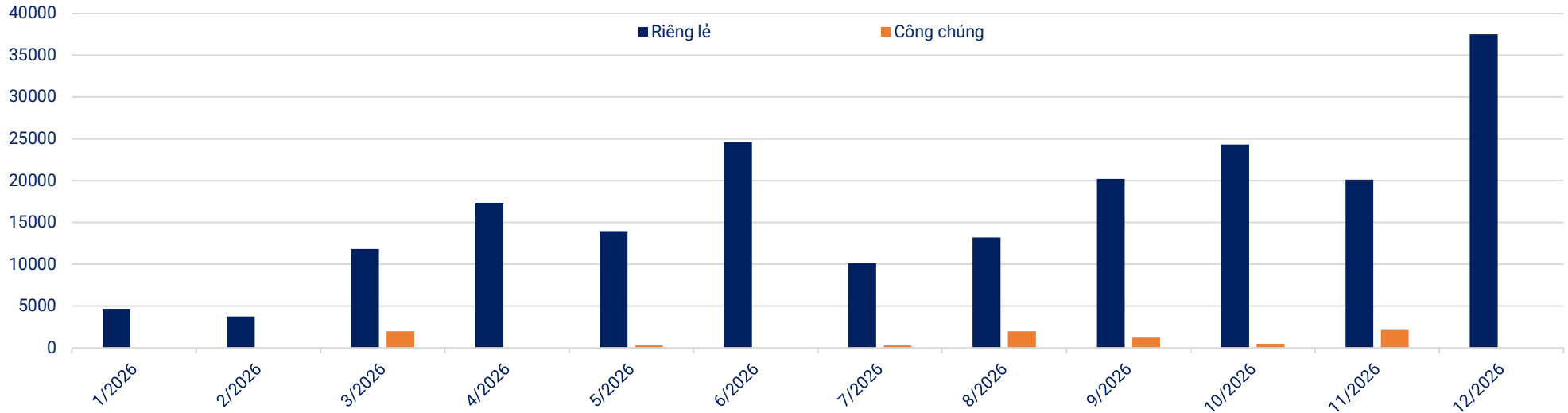
Giá trị phát hành trái phiếu Chính phủ (tỷ đồng)



Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (tỷ đồng)



Giá trị TPDN đáo hạn

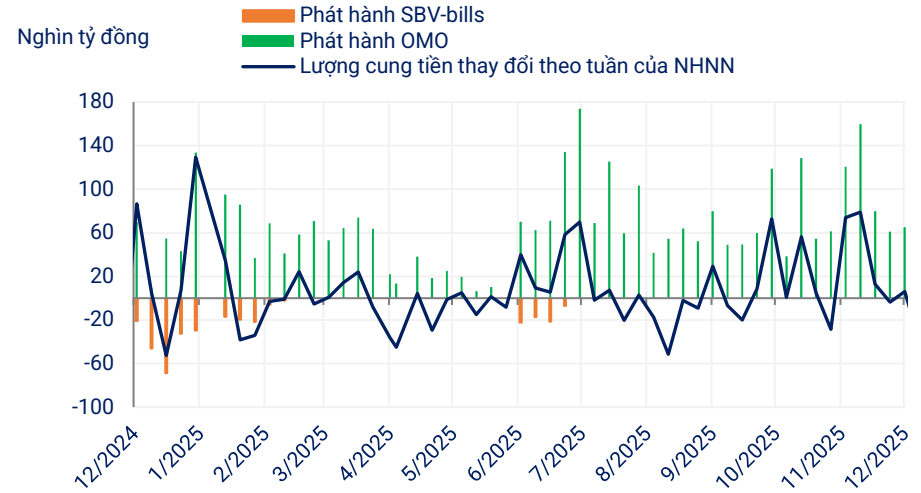


*Số liệu phát hành được tính đến hết ngày 31/12/2025 và có thể thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX.

Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất VND liên ngân hàng tăng ở hầu hết các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất 1W - 6M tăng từ 151 - 279 đcb, lên lần lượt 8.61%, 8.38%, 7.53%, 8.42% và 7.31%. Lãi suất 9M đạt 7.3% (tăng 78 đcb). Trong khi đó, lãi suất ON sụt xuống 1.77% ở cuối tháng 12.

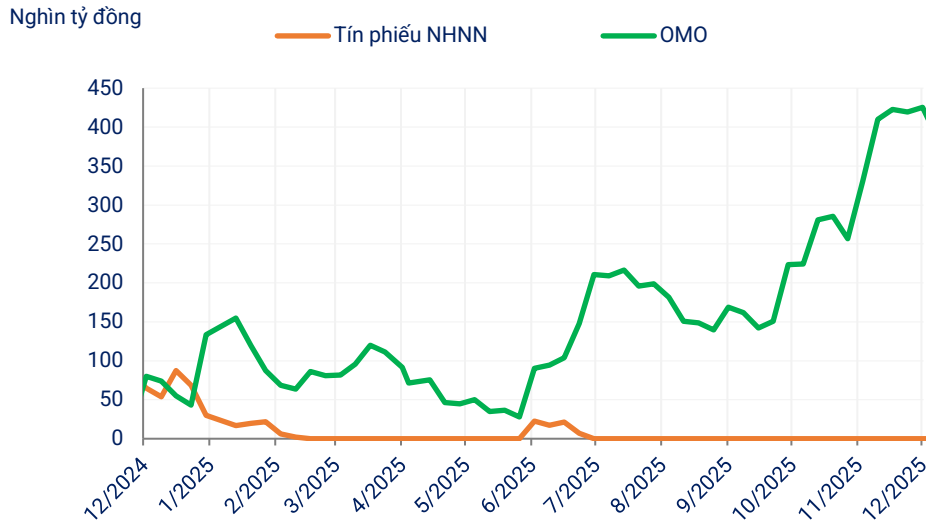
Nghiệp vụ thị trường mở: Trong tháng 12, NHNN tiếp tục không phát hành tín phiếu, tuy nhiên vẫn duy trì mua GTCG ở hầu hết các kỳ hạn trên kênh OMO xuyên suốt tháng với tổng giá trị gần 413,700 tỷ đồng.

Đấu thầu tín phiếu NHNN và OMO



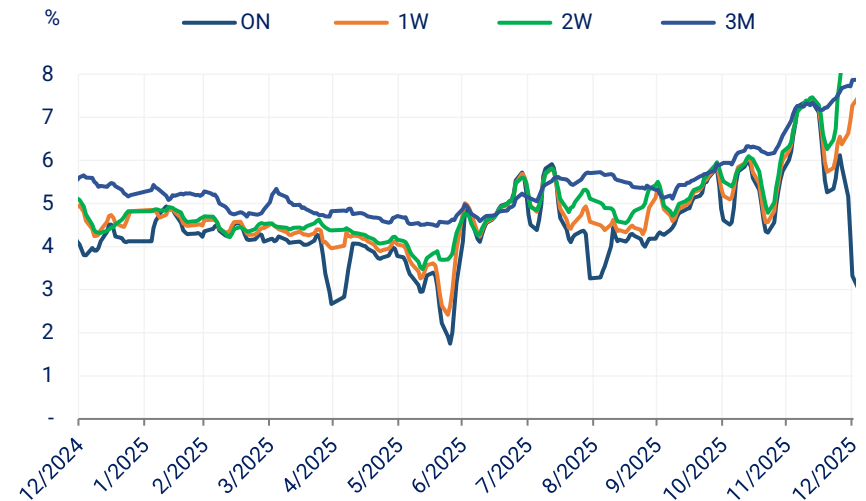
Nguồn: SBV, VBMA

Giá trị lưu hành của tín phiếu NHNN và OMO



Nguồn: SBV, VBMA

Bình quân lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: SBV, VBMA

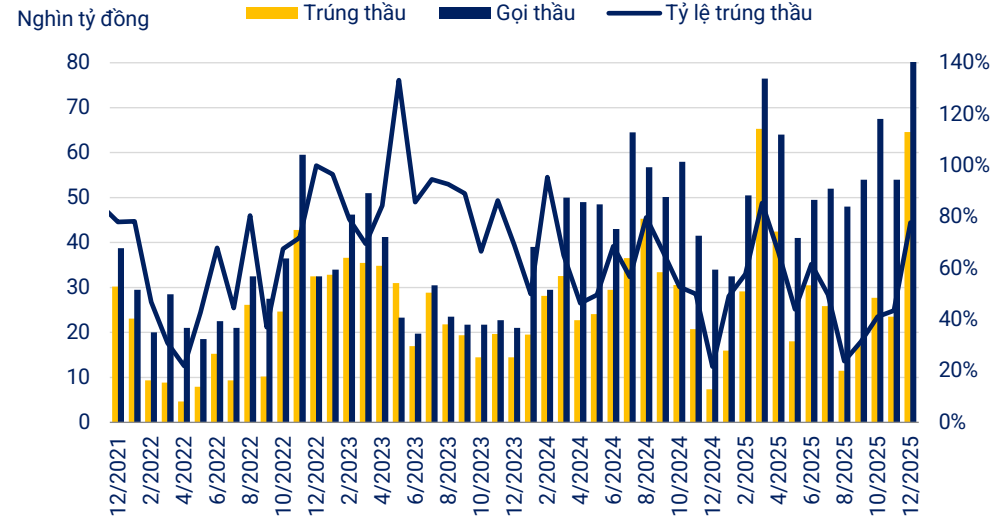
Trong tháng 12/2025, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 20 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 83,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 77.8%.

KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5, 10, 15 và 30 năm. Trong đó, kỳ hạn 10 năm chiếm 95.6% giá trị trúng thầu (GTTT), đạt 61,729 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm trúng thầu 2,800 tỷ đồng, và kỳ hạn 30 năm trúng thầu 52 tỷ đồng.

Kỳ hạn phát hành bình quân tháng 12 là 9.8 năm. Lãi suất trúng thầu trung bình tăng so với tháng trước, cụ thể đạt 3.93%/năm.

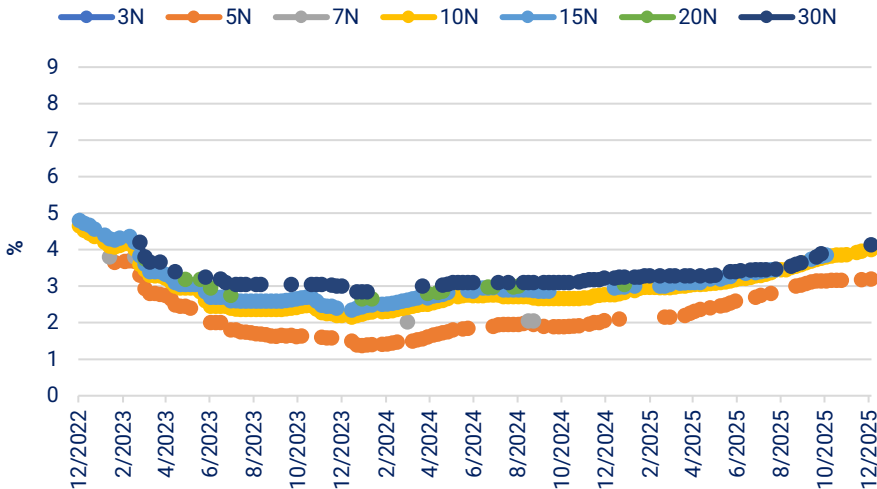
Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong năm 2025 là gần 371,500 tỷ đồng, tương đương 74.3% kế hoạch cả năm (500,000 tỷ đồng). Trong đó, giá trị TPCP phát hành trong Quý IV đạt 79.8% kế hoạch quý (145,000 tỷ đồng).

Tỷ Lệ Trúng Thầu và Đặt Thầu TPCP



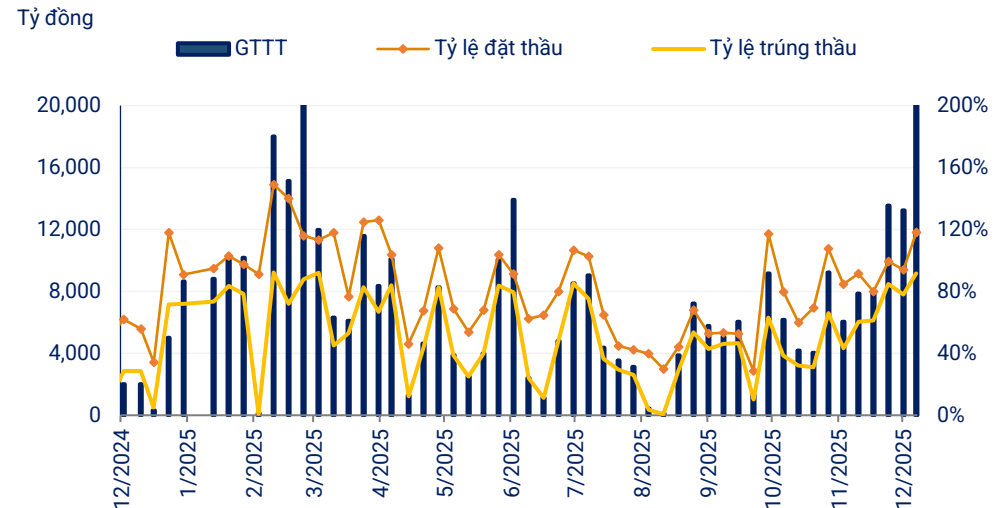
Nguồn: HNX, VBMA

Diễn biến lãi suất trúng thầu



Nguồn: HNX, VBMA

Giá trị gọi thầu và đặt thầu TPCP



Nguồn: HNX, VBMA

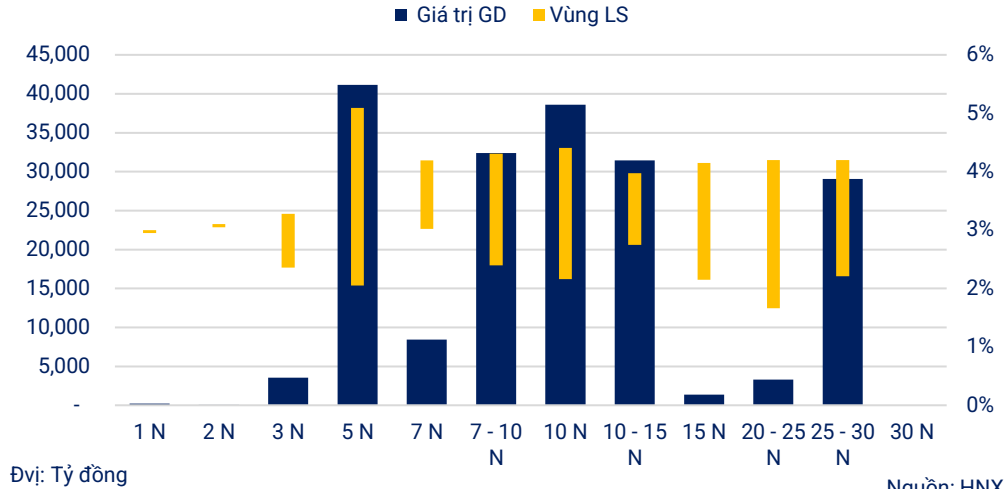
Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 246,269 tỷ đồng (tăng 21.3% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 51,879 tỷ đồng (tăng 4.8%).

Thanh khoản trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 10,707 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 2,256 tỷ đồng, lần lượt giảm 5.5% và 42.4% so với cùng kỳ năm trước.

Trái phiếu kỳ hạn 10 năm, 15 năm và 30 năm chiếm phần lớn giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp, lần lượt là 29.2%, 37.5% và 26.6% tổng số.

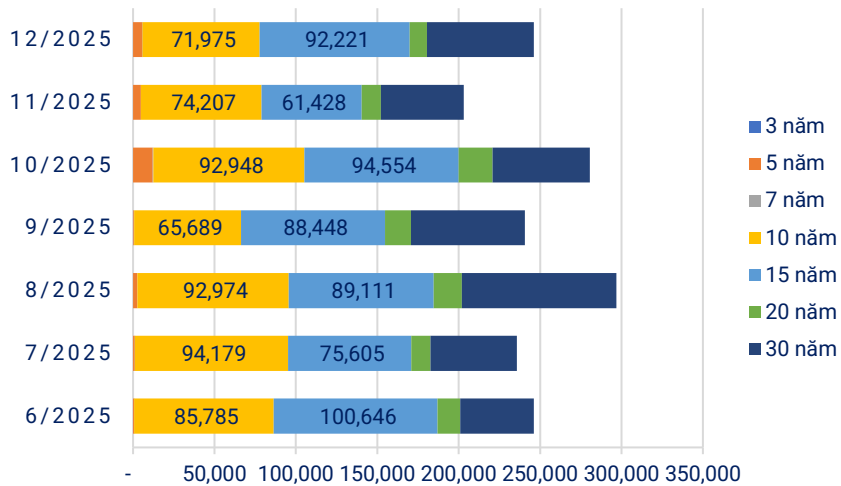
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 19 tỷ đồng TPCP trong tháng 12/2025, đưa lượng mua ròng của khối ngoại năm 2025 xuống 3,019 tỷ đồng.

Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



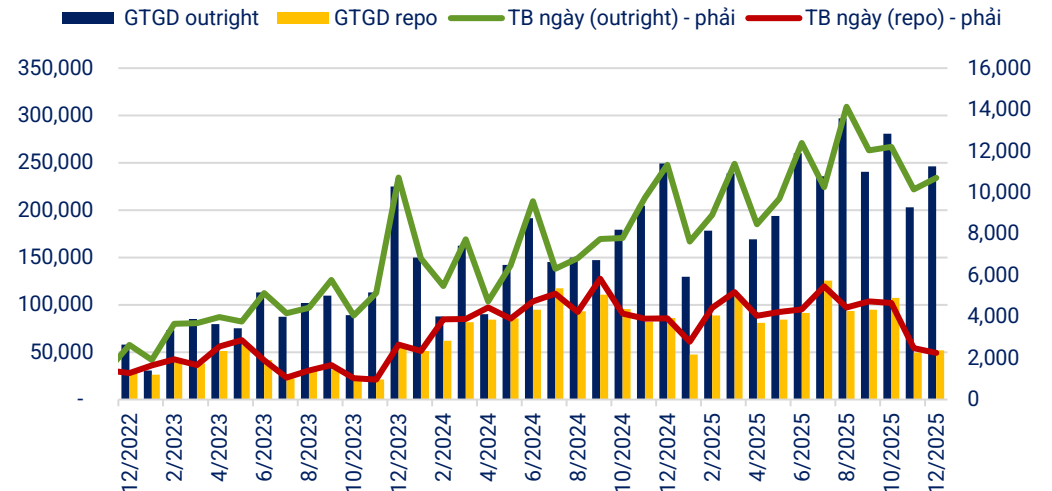
Nguồn: HNX, VBMA

Giá trị giao dịch theo kỳ hạn



Nguồn: HNX, VBMA

Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



Nguồn: HNX, VBMA

Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả kỳ hạn.

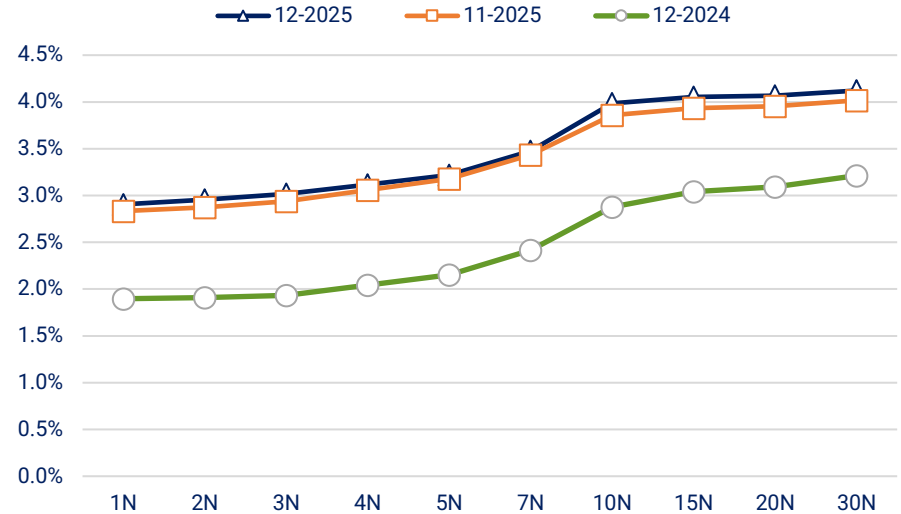
Lợi suất các kỳ hạn dưới 10 năm tăng từ 5.6 - 7.3 đcb, trong khi lợi suất các kỳ hạn còn lại tăng từ 13 - 14.8 đcb so với cuối tháng trước.

Chỉ số DXY duy trì xu hướng giảm trong phần lớn thời gian tháng 12, kết tháng đạt 98.28 điểm.

NHNN tiếp tục không phát hành tín phiếu trong tháng. Tuy nhiên, NHNN vẫn duy trì mua giấy tờ có giá (GTCG) trên đa dạng các kỳ hạn nhằm bơm thanh khoản cho hệ thống liên ngân hàng và hỗ trợ ổn định lãi suất.

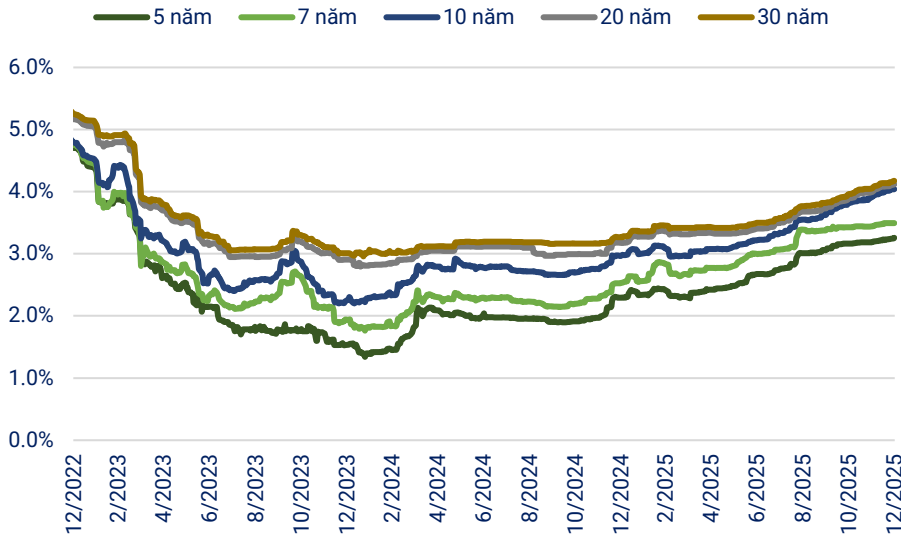
Chênh lệch lợi suất TPCP Mỹ - Việt Nam mở rộng trong tháng, cụ thể khoảng cách là 48 đcb ở kỳ hạn 5 năm và 14 đcb ở kỳ hạn 10 năm.

Biến động lợi suất



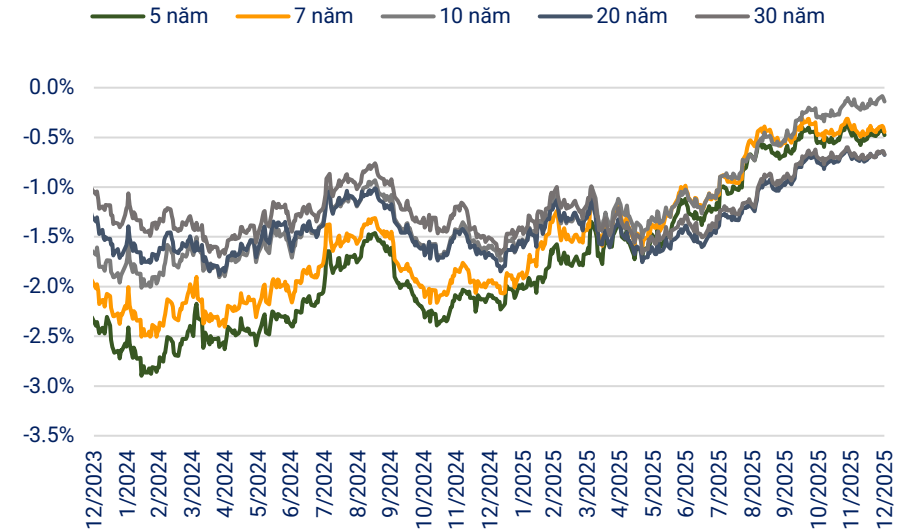
Nguồn: VBMA

Diễn biến lợi suất TPCP - TT thứ cấp



Nguồn: VBMA

Chênh lệch lợi suất Việt Nam - Mỹ



Nguồn: USDT, VBMA

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2025:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/12/2025, có 62 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 58,667 tỷ đồng và 6 đợt phát hành ra công chúng trị giá 3,771 tỷ đồng trong tháng 12/2025. Lũy kế 12 tháng đầu năm, giá trị phát hành riêng lẻ TPDN là 534,980 tỷ đồng và giá trị phát hành ra công chúng là 54,354 tỷ đồng.

Trong tháng 12, các doanh nghiệp đã mua lại 35,820 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2024. Trong năm 2026, giá trị đáo hạn ước tính là 206,294 tỷ đồng. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 3 mã trái phiếu chậm trả lãi, gốc trị giá 110 tỷ đồng trong tháng 12.

Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ trong tháng 12/2025 đạt 176,770 tỷ đồng, bình quân đạt 7,686 tỷ đồng/phiên, tăng 39% so với bình quân tháng 11.

**Dữ liệu do VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu và ngày thực hiện mua lại từ chuyên trang của HNX. Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Dữ liệu trong báo cáo được cập nhật đến hết ngày công bố thông tin 31/12/2025.*

Kế hoạch phát hành sắp tới

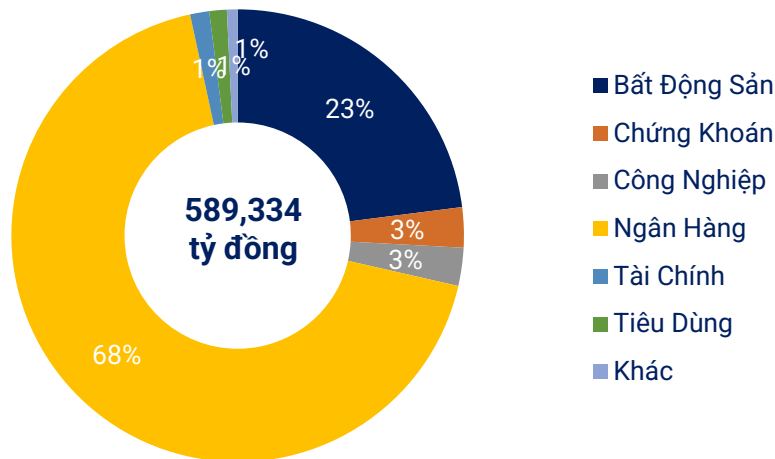
CTCP Vinhomes (VHM)

HĐQT CTCP Vinhomes đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ trong năm 2025 với tổng giá trị tối đa 4,500 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TSDB và mệnh giá dự kiến 100 triệu đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn tối đa 3 năm với mức lãi suất kết hợp giữa cố định và thả nổi.

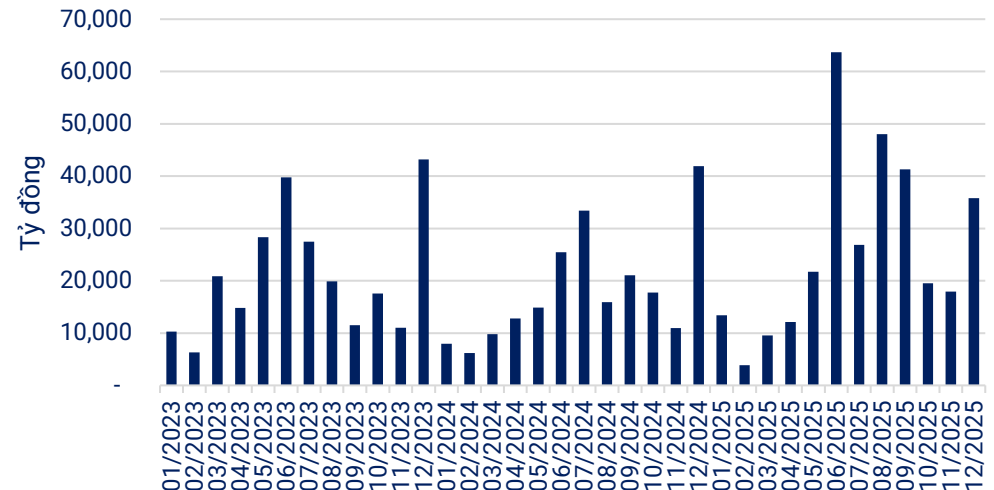
CTCP Chứng khoán Kỹ Thương (TCX)

HĐQT CTCP Chứng khoán Kỹ Thương đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ được chia làm 6 đợt trong năm 2025 với tổng giá trị tối đa 3,000 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có TSDB và mệnh giá dự kiến 100 triệu đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn từ 15 - 30 tháng với mức lãi suất kết hợp giữa cố định và thả nổi.

Giá trị phát hành theo nhóm ngành 2025

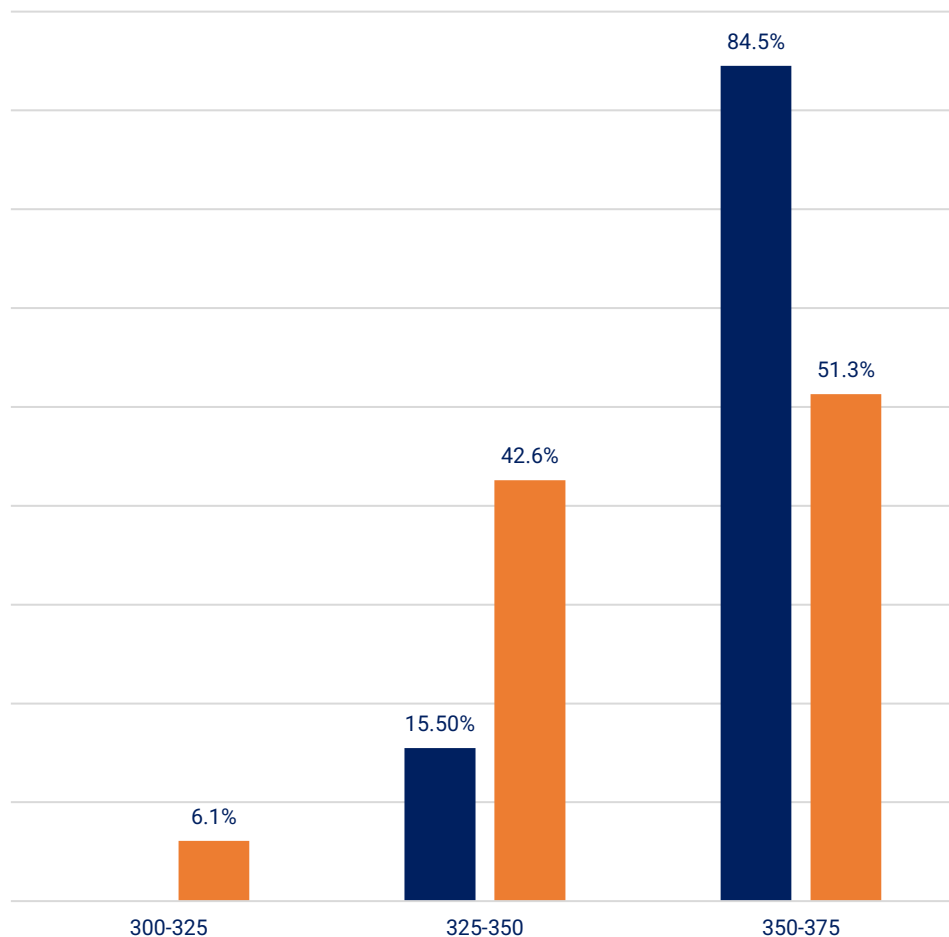


Giá trị mua lại TPDN



Kỳ vọng thị trường về lãi suất Fed

■ Cuộc họp tháng 1/2026 ■ Cuộc họp tháng 3/2026



Nguồn: Investing

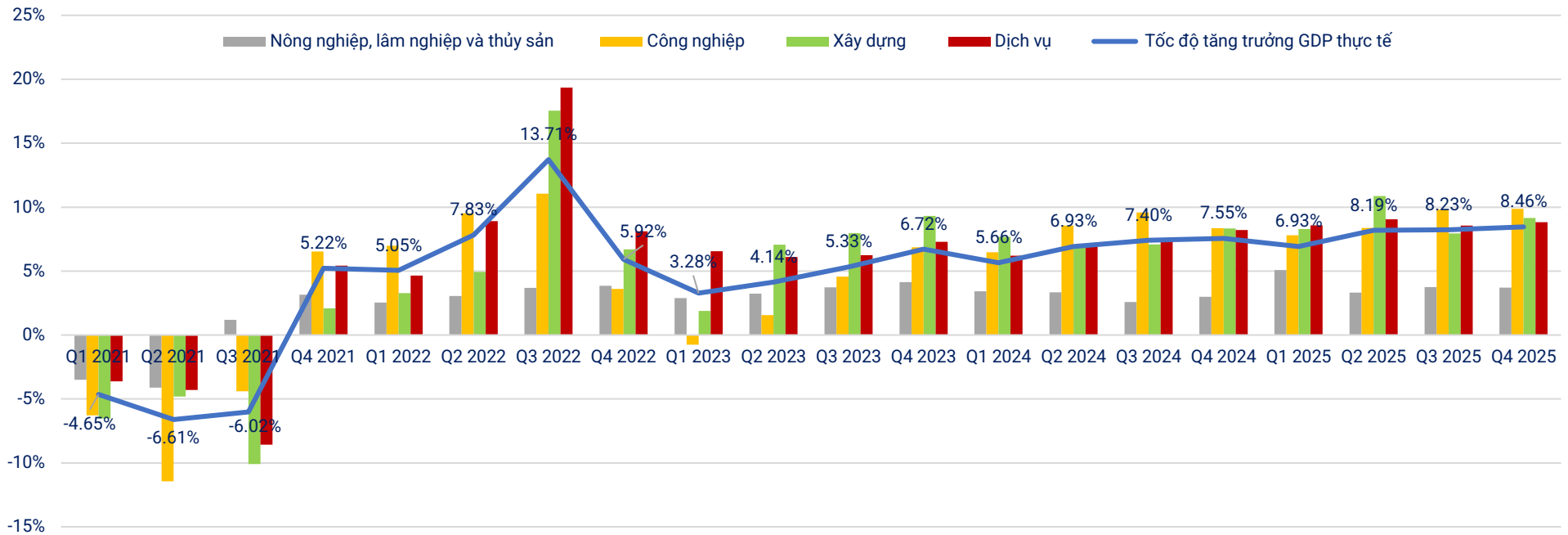
Chỉ số DXY đo lường sức mạnh đồng USD giảm trên 1% trong tháng 12. Fed đã hạ lãi suất 0.25% trong cuộc họp tháng 12 như thị trường đã dự đoán.

Chủ tịch Fed Jerome Powell cho biết theo quan điểm của ông, ngân hàng trung ương đã đạt mức lãi suất trung lập. Sự mâu thuẫn giữa các quan chức Fed cũng được thể hiện qua việc 3/12 số phiếu không đồng ý hạ lãi suất. Theo dự báo từ các quan chức, Fed sẽ còn một đợt cắt giảm 25 điểm cơ bản nữa trong năm 2026.

Hiện xu hướng của USD đang không rõ ràng khi quá trình nới lỏng của Fed đã bước đến hồi kết trong khi Ngân hàng trung ương tại các khu vực đã dần chuyển sang giai đoạn thắt chặt: Nhật Bản trong chu kỳ tăng lãi suất còn châu Âu đã sớm kết thúc nới lỏng từ giữa năm 2025). Lợi suất trái phiếu chính phủ Nhật Bản (JGB) kỳ hạn 10 năm hiện đã vượt 2.1%, còn kỳ hạn 30 năm đã vượt 3.5%.

Lạm phát tháng 11 tại Mỹ đã giảm xuống 2.7% YoY từ mức 3% trong tháng 9 nhưng vẫn còn cách xa mức 2%, dữ liệu lao động phi nông nghiệp những tháng gần đây cho thấy thị trường lao động đã yếu đi. Những yếu tố trái chiều này có thể sẽ khiến mức biến động sắp tới bị hạn chế và cần thêm các dữ liệu mới để phán đoán rõ ràng hơn hành động tiếp theo của Fed.

Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành

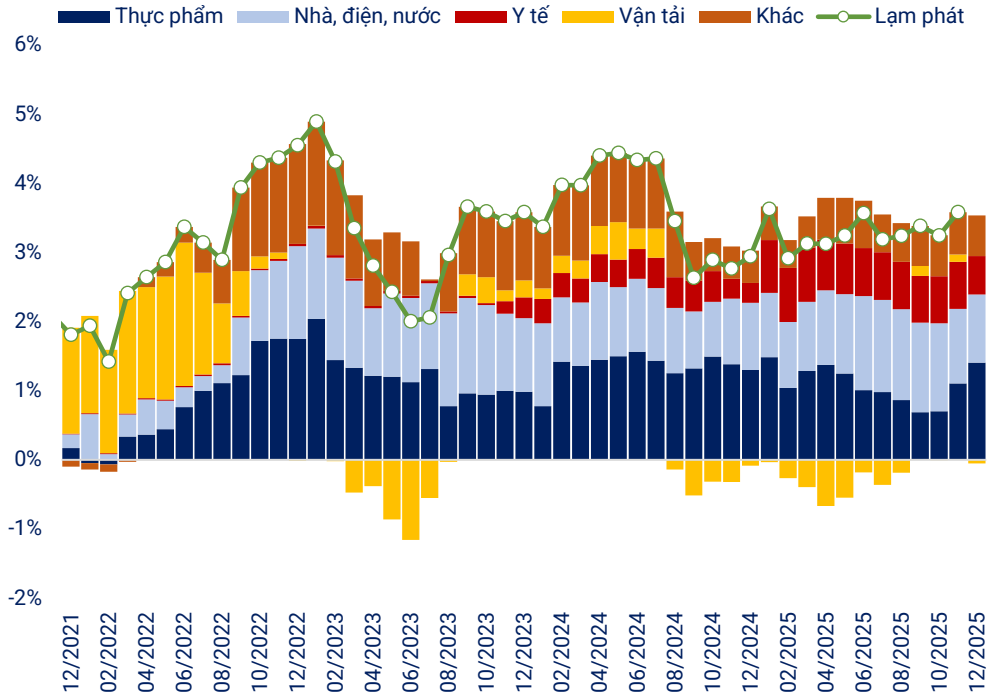


Nguồn: NSO

GDP quý 4 năm 2025 tăng trưởng 8.46% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu đà tăng liên tục xuyên suốt năm 2025. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.70%, đóng góp 5.13% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9.73%, đóng góp 45.8%; khu vực dịch vụ tăng 8.82%, đóng góp 49.07%.

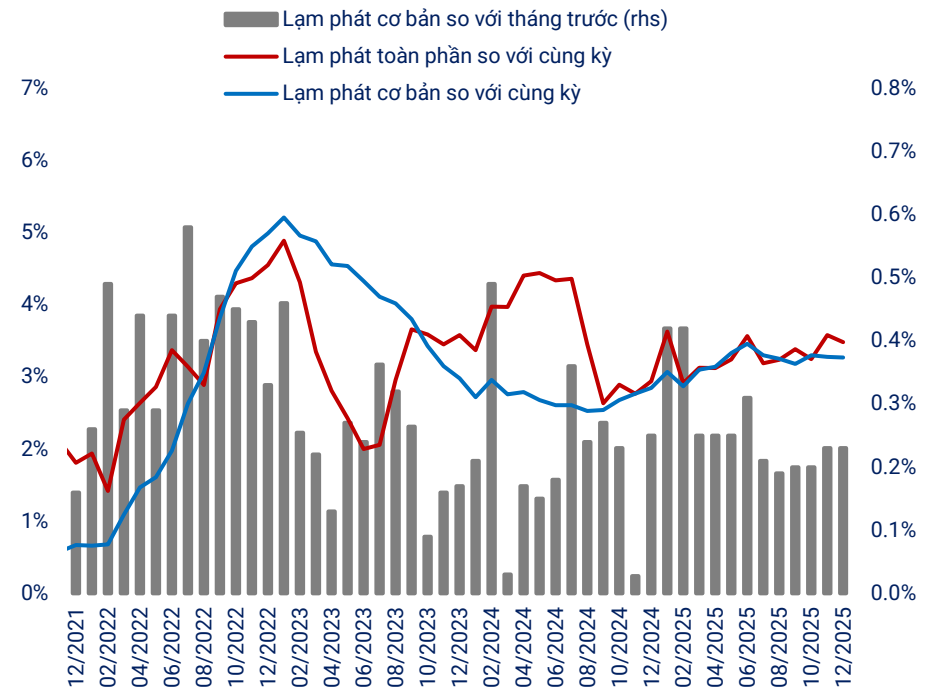
GDP cả năm 2025 ước tăng 8.02% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 9.44% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.78%, đóng góp 5.30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.95%, đóng góp 43.62%; khu vực dịch vụ tăng 8.62%, đóng góp 51.08%.

Đóng góp vào lạm phát toàn phần



Nguồn: NSO

Lạm phát cơ bản và lạm phát toàn phần



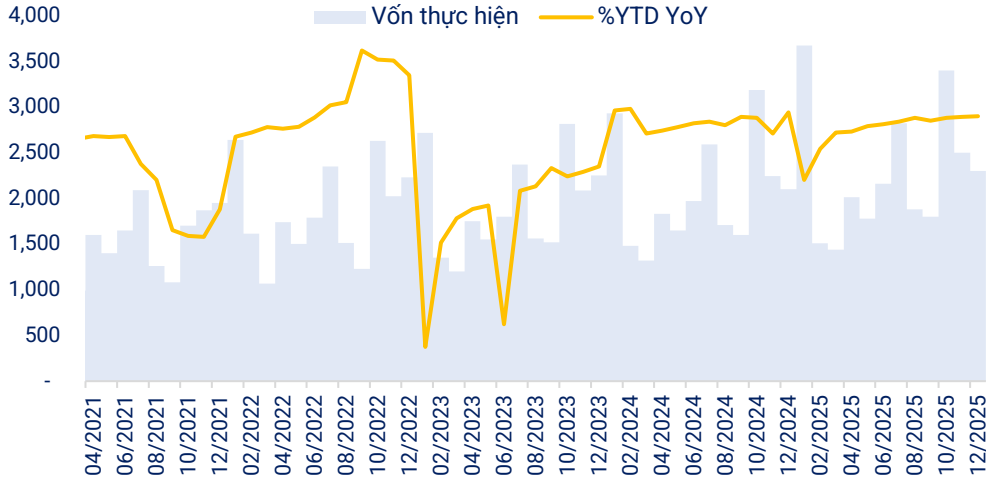
Nguồn: NSO

Theo Cục Thống kê (NSO), chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 0.19% so với tháng trước. CPI tháng 12 tăng 3.48% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm CPI tăng 3.31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Theo phân tích của Cục Thống kê, CPI tăng 3.31% do một số nguyên nhân chủ yếu sau. Thứ nhất, chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6.08%, làm CPI chung tăng 1.38 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê tăng 7.33% và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6.45%. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7.20% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

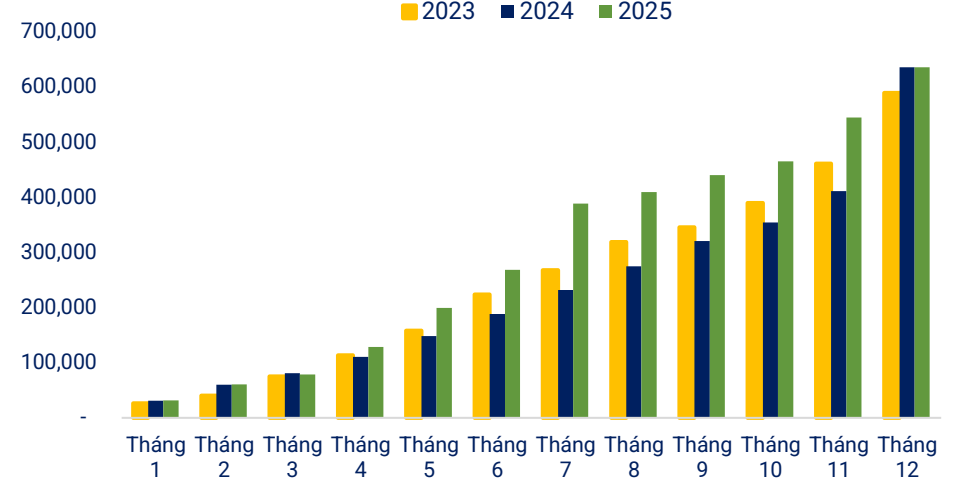
Hai yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2025 bao gồm: (i) Chỉ số nhóm giao thông giảm 2.14%, tác động làm CPI chung giảm 0.21 điểm phần trăm, trong đó giá xăng giảm 8.53%; (ii) Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0.45%, tác động làm CPI chung giảm 0.02 điểm phần trăm do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

FDI giải ngân (triệu USD)



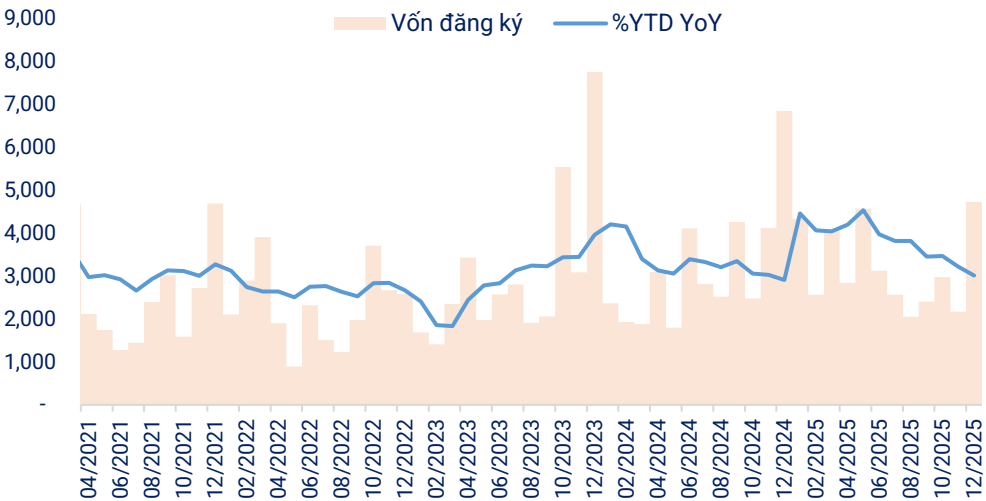
Nguồn: MOF

Giá trị giải ngân vốn đầu tư công lũy kế



Nguồn: MOF

FDI đăng ký (triệu USD)



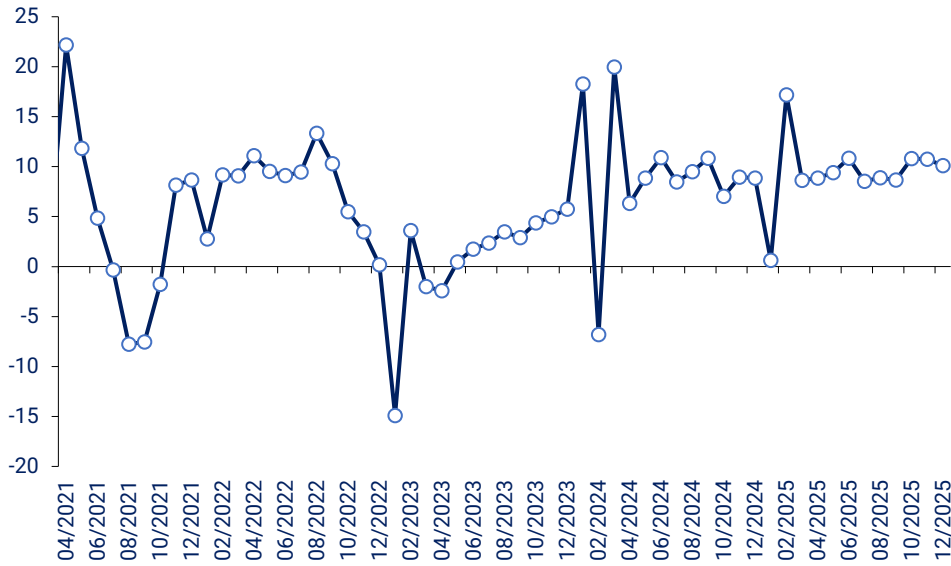
Nguồn: MOF

Tính đến hết năm 2025, FDI đăng ký đạt 38.42 tỷ USD, tăng 0.5% so với 2024, FDI giải ngân tăng 9% lên 27.62 tỷ USD.

Trong cơ cấu vốn đăng ký cấp mới, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục thu hút đầu tư lớn nhất với 9.80 tỷ USD, chiếm 56.5% tổng vốn. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với 3.67 tỷ USD, chiếm 21.2%, trong khi các ngành còn lại đạt 3.85 tỷ USD. Về đối tác đầu tư, trong số 90 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore giữ vị trí dẫn đầu với vốn đăng ký đạt 4.84 tỷ USD, chiếm 27.9%. Tiếp theo lần lượt là Trung Quốc với 3.64 tỷ USD (21%), Hồng Kông (Trung Quốc) với 1.73 tỷ USD (10%), Nhật Bản với 1.62 tỷ USD (9.4%) và Thụy Điển với 1.0 tỷ USD (5.8%). Các vị trí kế tiếp thuộc về Đài Loan và Hàn Quốc với số vốn lần lượt là 965.8 triệu USD và 895.9 triệu USD.

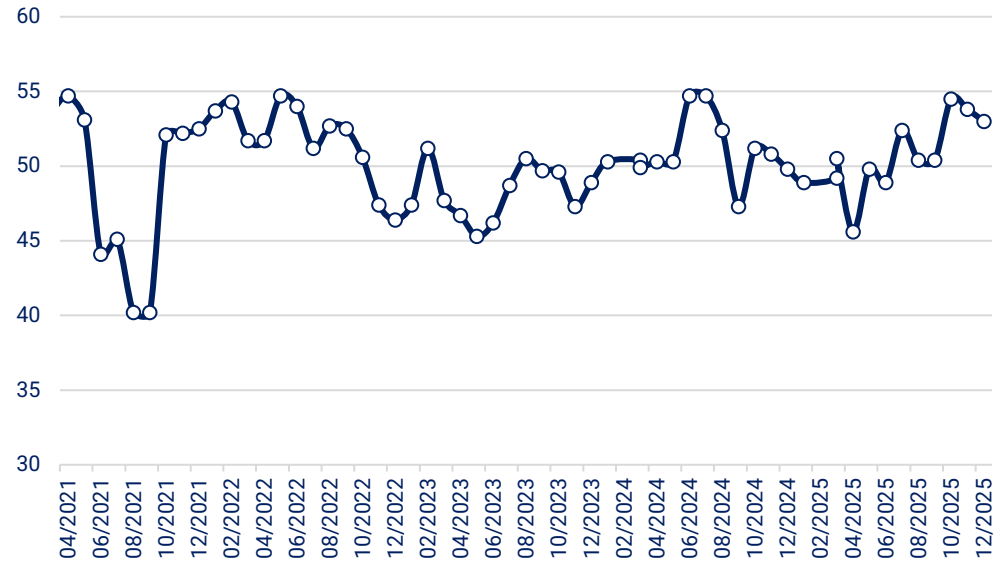
Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công lũy kế tính đến 25/12/2025 ước đạt 635,624 tỷ đồng, hoàn thành 69.6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (%)



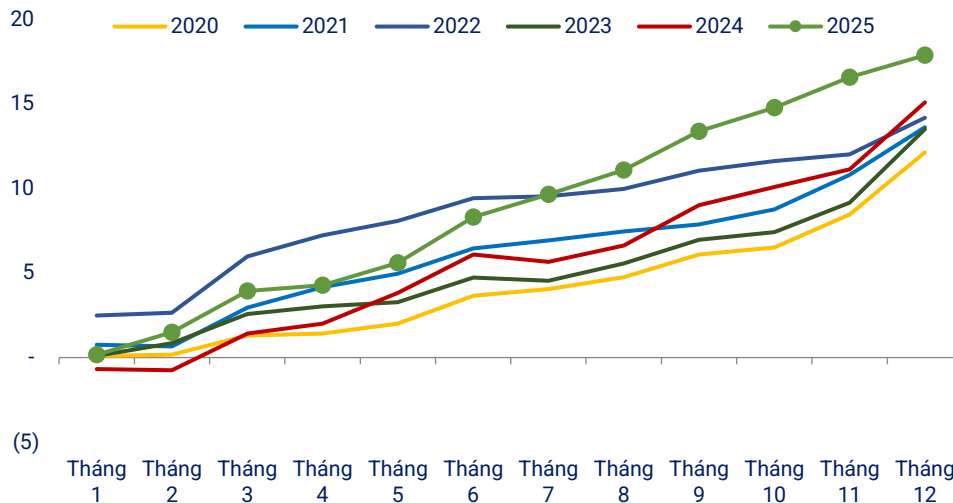
Nguồn: NSO

PMI sản xuất



Nguồn: IHS Markit

Tăng trưởng tín dụng qua các năm

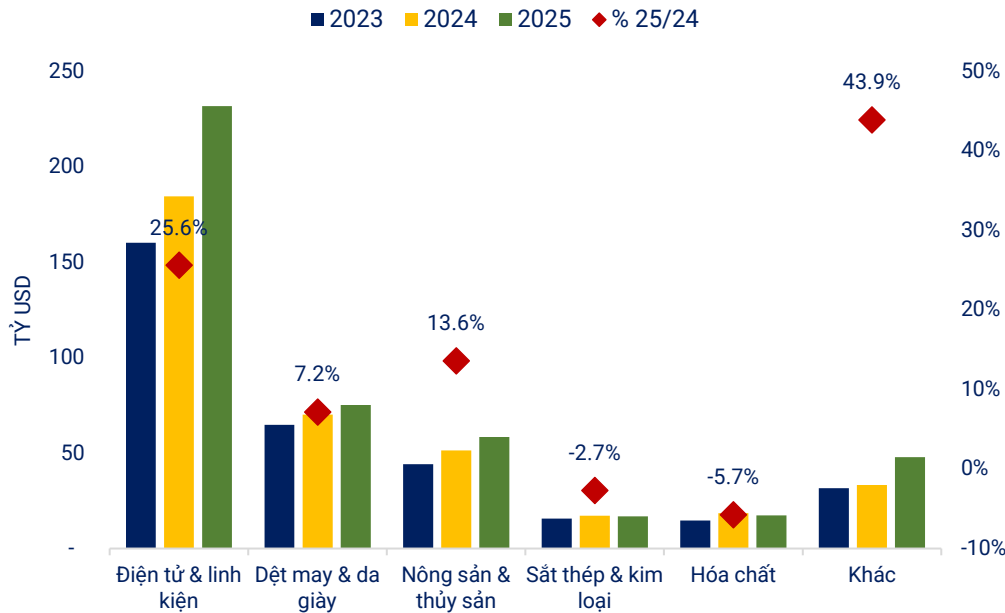


Nguồn: SBV, NSO

PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 12 giảm nhẹ xuống 53 điểm từ mức 53.8 điểm của tháng trước. Theo S&P Global, các công ty tiếp tục tăng mạnh sản lượng khi số lượng đơn đặt hàng mới tăng, cộng với điều kiện thời tiết thuận lợi hơn đã giúp nâng cao công suất. Việc làm cũng tăng, từ đó giúp giảm lượng công việc tồn đọng. Tuy nhiên, vẫn còn những tác động kéo dài từ các cơn bão lũ trong những tháng gần đây khi nguyên vật liệu thường vẫn khan hiếm. Kết quả là thời gian giao hàng của các nhà cung cấp lại bị kéo dài đáng kể, và chi phí đầu vào tăng với tốc độ nhanh nhất trong ba năm rưỡi.

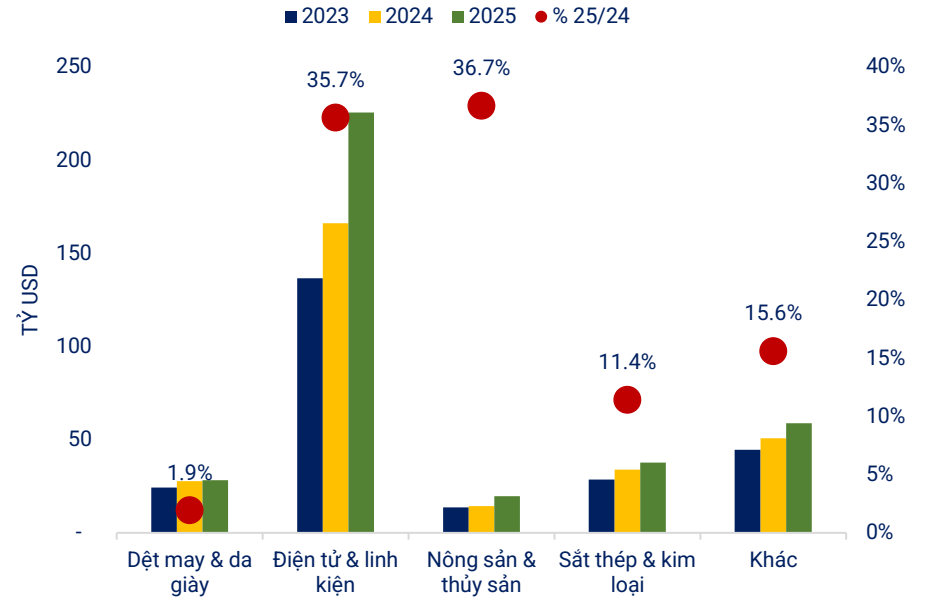
Sản xuất công nghiệp tháng 12 tăng 2.2% so với tháng trước và tăng 10.1% so với cùng kỳ năm trước. Dự nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến 25/12/2025 tăng trưởng 17.87% so với cuối năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu lũy kế



Nguồn: NSO

Kim ngạch nhập khẩu lũy kế



Nguồn: NSO

Trong tháng 12, xuất khẩu hàng hoá ước đạt 44.03 tỷ USD, tăng 12.6% so với tháng trước và tăng 23.8% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 44.69 tỷ USD, tăng 17.6% so với tháng trước và tăng 27.7% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại cả năm 2025 xuất siêu 20.03 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 29.43 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 49.46 tỷ USD.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 153.2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 186 tỷ USD.

Năm 2025	Giá trị (tỷ USD)	So với cùng kỳ
Tổng kim ngạch XNK	930.05	+18.2%
Xuất khẩu	475.04	+17%
Nhập khẩu	455.01	+19.4%
Cán cân thương mại	+20.03	

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trái phiếu chính phủ	T12/2025	T11/2025	T12/2024	%MoM	%YoY	2025	2024	%YoY	% KH Năm
Kỳ hạn 3 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 5 năm	2,800	4,380	2,400	-36%	17%	41,577	48,770	-14.7%	41.6%
Kỳ hạn 7 năm	-	-	-	-	-	0	795	-100.0%	0.0%
Kỳ hạn 10 năm	61,729	19,110	2,700	223%	2186%	314,101	197,610	58.9%	136.6%
Kỳ hạn 15 năm	0	0	0	-	-	12,229	65,859	-81.4%	14.4%
Kỳ hạn 20 năm	-	-	0	-	-	500	6,030	-91.7%	5.0%
Kỳ hạn 30 năm	52	0	2,269	-	-98%	3,093	11,312	-72.7%	12.4%
Tổng TPCP	64,581	23,490	7,369	175%	776%	371,500	330,376	12.4%	74.3%
Trái phiếu doanh nghiệp	T12/2025	T11/2025	T12/2024	%M/M	%Y/Y	2025	2024	%2025/2024	
Riêng lẻ	58,667	35,243	81,228	66%	-28%	534,980	435,704	23%	
Công chúng	3,771	-	800	-	-	54,354	36,314	50%	
Tổng TPDN	62,438	35,243	82,028	77%	-24%	589,334	472,018	25%	

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Trái phiếu chính phủ	T12/2025	T11/2025	T12/2024	%M/M	%Y/Y	2025	2024	%YoY	
Outright	246,269	203,055	249,399	21.3%	-1.3%	2,673,077	1,900,049	40.7%	
Repo	51,879	49,517	86,174	4.8%	-39.8%	1,024,596	1,045,040	-2.0%	
Tổng TPCP	298,148	252,572	335,573	18.0%	-11.2%	3,697,673	2,945,089	25.6%	
Trái phiếu doanh nghiệp	176,770	110,470	131,786	60.02%	34.1%	1,396,299	1,084,169	28.8%	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	NGÂN HÀNG	500	VPB12515	RIÊNG LẺ	3/12/2025	6.4%/NĂM	5
CTCP MAY - DIÊM SÀI GÒN	BẤT ĐỘNG SẢN	1000	MSG32508	RIÊNG LẺ	2/12/2025	9%/NĂM	9
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	120	HDB12509	RIÊNG LẺ	3/12/2025	6.8%/NĂM	5
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCB12524	RIÊNG LẺ	3/12/2025	6.5%/NĂM	3
NHTMCP VIỆT Á	NGÂN HÀNG	300	VAB12501	RIÊNG LẺ	1/12/2025	KỶ ĐẦU: 7.6%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM. NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS TỪ KỶ THỨ 11 = LSTC + 5.5%/NĂM	7
NHTMCP BẮC Á	NGÂN HÀNG	1000	BAB12510	RIÊNG LẺ	2/12/2025	6.5%/NĂM	3
NHTMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	3000	VIB12508	RIÊNG LẺ	5/12/2025	6.9%/NĂM	3
CTCP TẬP ĐOÀN KHẢI HOÀN LAND	BẤT ĐỘNG SẢN	80	KHG12502	RIÊNG LẺ	3/12/2025	2 KỶ ĐẦU: 13.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTC + 4.5%/NĂM	5
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	46.5	TPB12546	RIÊNG LẺ	2/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3.3%/NĂM	10
CTCP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH ENCAPITAL	LĨNH VỰC KHÁC	280	ECF12502	RIÊNG LẺ	8/12/2025	2 KỶ ĐẦU: 9.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTC + 4.5%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 9.5%/NĂM	2
CTCP DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	CÔNG NGHIỆP	190	BNC12503	RIÊNG LẺ	5/12/2025	4 KỶ ĐẦU: 10.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 4.5%/NĂM, NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 10%/NĂM	5
CT TNHH LIÊN DOANH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TAM TRINH	BẤT ĐỘNG SẢN	1100	TAT32502	RIÊNG LẺ	5/12/2025	9.2%/NĂM	6
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	1000	OCB12530	RIÊNG LẺ	10/12/2025	6.4%/NĂM	3
CTCP CHỨNG KHOÁN APG	CHỨNG KHOÁN	300	APG12501	RIÊNG LẺ	8/12/2025	8%/NĂM	2

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CTCP MAY - DIÊM SÀI GÒN	BẤT ĐỘNG SẢN	620	MSG32509	RIÊNG LẺ	9/12/2025	9%/NĂM	9
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP	BẤT ĐỘNG SẢN	900	BCM12504	RIÊNG LẺ	8/12/2025	KỶ ĐẦU: 10.3%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 4%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 10%/NĂM	3
NHTMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	NGÂN HÀNG	3000	VPB12516	RIÊNG LẺ	12/12/2025	6.5%/NĂM	3
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCB12525	RIÊNG LẺ	10/12/2025	6.5%/NĂM	3
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	300	HDB12510	RIÊNG LẺ	15/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	8
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	500	HDB12511	RIÊNG LẺ	15/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.7%/NĂM	7
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	CÔNG NGHIỆP	1000	VJC12505	RIÊNG LẺ	15/12/2025	4 KỶ ĐẦU: 10%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK VNĐ 13T (BIDV, HDB) + 3%/NĂM, NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 10%/NĂM	5
CTCP TẬP ĐOÀN NHỰA BÌNH THUẬN	TIÊU DÙNG	260	BP112501	RIÊNG LẺ	5/12/2025	5.85%/NĂM	7
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	15.7	TPB12547	RIÊNG LẺ	10/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3.5%/NĂM	10
CTCP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI SƠN	BẤT ĐỘNG SẢN	2000	TSO12503	RIÊNG LẺ	16/12/2025	12.5%/NĂM	2
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	1000	OCB12531	RIÊNG LẺ	16/12/2025	6.9%/NĂM	2
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	600	HDB12512	RIÊNG LẺ	16/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	7
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	2600	ABB12516	RIÊNG LẺ	12/12/2025	7.6%/NĂM	6
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	600	ABB12517	RIÊNG LẺ	12/12/2025	7.6%/NĂM	6

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG	BẤT ĐỘNG SẢN	500	TNQ32505	RIÊNG LẺ	12/12/2025	9%/NĂM	7
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	50	MBB12527	RIÊNG LẺ	15/12/2025	LSTC + 2.35%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI THEO ĐK 9.2, LS TỪ KỶ THỨ 11 = LSTC + 3%/NĂM	7
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	142	BID12558	RIÊNG LẺ	12/12/2025	LSTC + 1.45%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS TỪ KỶ THỨ 6 = LSTC + 3.95%/NĂM	7
NHTMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	VIB12509	RIÊNG LẺ	16/12/2025	7.5%/NĂM	3
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	600	MBB12528	RIÊNG LẺ	16/12/2025	LSTC + 2.6%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI THEO ĐK 9, LS TỪ KỶ THỨ 6 = LSTC + 3%/NĂM	7
CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG	BẤT ĐỘNG SẢN	500	TNQ32506	RIÊNG LẺ	18/12/2025	9%/NĂM	9
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	100	MBB12529	RIÊNG LẺ	17/12/2025	LSTC + 2.35%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI THEO ĐK 9.2, LS TỪ KỶ THỨ 11 = LSTC + 3%/NĂM	7
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	300	TPB12548	RIÊNG LẺ	19/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3%/NĂM	10
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	80	HDB12513	RIÊNG LẺ	19/12/2025	6.4%/NĂM	3
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	1050	HDB12514	RIÊNG LẺ	19/12/2025	7%/NĂM	5
CTCP NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRUNG NAM	NĂNG LƯỢNG	640	TRE32501	RIÊNG LẺ	12/12/2025	KỶ TÍNH LÃI ĐẦU: 10.18%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 5.5%/NĂM	5
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP	BẤT ĐỘNG SẢN	440	BCM12505	RIÊNG LẺ	18/12/2025	KỶ ĐẦU: 10.3%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3.5%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 9.7%/NĂM	5
NHTMCP BẮC Á	NGÂN HÀNG	1000	BAB12511	RIÊNG LẺ	24/12/2025	7.5%/NĂM	3
NHTMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	VIB12510	RIÊNG LẺ	24/12/2025	7.5%/NĂM	2

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	1500	TPB12549	RIÊNG LẺ	23/12/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3.5%/NĂM	10
NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	VCB12501	RIÊNG LẺ	18/12/2025	5.8%/NĂM	2
NHTMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	NGÂN HÀNG	2000	VPB12517	RIÊNG LẺ	24/12/2025	7.6%/NĂM	2
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	CÔNG NGHIỆP	1000	VJC12506	RIÊNG LẺ	18/12/2025	4 KỶ ĐẦU: 10%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK VNĐ 13T (BIDV, HDB) + 3%/NĂM, NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 10%/NĂM	5
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	2000	HDB12515	RIÊNG LẺ	25/12/2025	7.5%/NĂM	2
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	500	TCB12526	RIÊNG LẺ	24/12/2025	7.2%/NĂM	3
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	500	MBB12530	RIÊNG LẺ	22/12/2025	7%/NĂM	10

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1530290	31,543	15	4.47	0 - 6.0326
2	KBNN	TD2454046	21,256	30	28.44	3.6983 - 4.0516
3	KBNN	TD2535023	16,935	10	9.15	3.1 - 4.08
4	KBNN	TD2434026	11,635	10	8.72	2.9401 - 3.1131
5	KBNN	TL1545363	11,257	30	19.98	4 - 4.23
6	KBNN	TD2151043	9,625	30	25.64	3.6 - 3.8412
7	KBNN	TD1530289	9,523	15	4.39	2.4173 - 2.9102
8	KBNN	TD2338132	8,896	15	12.07	3.3487 - 4.4102
9	KBNN	TD2434024	7,963	10	8.53	2.6887 - 3.0302
10	KBNN	TL1535300	7,184	20	9.58	3.706 - 3.8527

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 1 - 2026

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (Năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
1	TD1929175	10	12,650	3/1/2019	3/1/2026	5.1	645	0	645
2	TD1934187	15	12,500	3/1/2019	3/1/2026	5.3	663	0	663
3	TD2535021	10	26,816	3/1/2025	3/1/2026	2.7	724	0	724
4	TD1828112	10	8,100	4/1/2018	4/1/2026	5.1	413	0	413
5	TD1732401	15	5,953	5/1/2017	5/1/2026	7.2	429	0	429
6	TD2333116	10	16,332	5/1/2023	5/1/2026	4.5	735	0	735
7	TD2338131	15	16,500	5/1/2023	5/1/2026	4.7	776	0	776
8	TD2232105	10	18,642	6/1/2022	6/1/2026	2.0	373	0	373
9	TD2237118	15	14,950	6/1/2022	6/1/2026	2.3	344	0	344
10	TD2242128	20	2,265	6/1/2022	6/1/2026	2.7	61	0	61
11	TD1631461	15	8,046	7/1/2016	7/1/2026	7.6	611	0	611
12	TD2030011	10	12,229	9/1/2020	9/1/2026	3.1	379	0	379
13	TD2035021	15	13,197	9/1/2020	9/1/2026	3.2	422	0	422
14	TD2040031	20	12,800	9/1/2020	9/1/2026	3.6	461	0	461
15	TD2540037	15	12,230	9/1/2025	9/1/2026	2.9	355	0	355
16	TD2555052	30	3,093	9/1/2025	9/1/2026	3.2	99	0	99
17	TD1926170	7	4,100	10/1/2019	10/1/2026	4.3	176	0	176
18	TD1833122	15	8,389	11/1/2018	11/1/2026	5.2	436	0	436
19	TD2429007	5	16,750	11/1/2024	11/1/2026	1.5	251	0	251

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 1 - 2026

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (Năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
20	TD2434019	10	19,328	11/1/2024	11/1/2026	2.1	406	0	406
21	TD2439029	15	17,716	11/1/2024	11/1/2026	2.3	407	0	407
22	TD1747409	30	5,450	12/1/2017	12/1/2026	7.9	431	0	431
23	TD2252132	30	8,625	13/1/2022	13/1/2026	2.9	250	0	250
24	TD2131012	10	14,900	14/1/2021	14/1/2026	2.2	328	0	328
25	TD2136025	15	16,431	14/1/2021	14/1/2026	2.4	394	0	394
26	TD2141038	20	15,128	14/1/2021	14/1/2026	2.8	424	0	424
27	TD2151042	30	15,925	14/1/2021	14/1/2026	3.1	494	0	494
28	TD2027008	7	1,480	16/1/2020	16/1/2026	2.2	33	0	33
29	TD2050035	30	13,879	16/1/2020	16/1/2026	3.8	527	0	527
30	TD2530008	5	4,200	16/1/2025	16/1/2026	2.1	88	0	88
31	TD1939200	20	10,142	17/1/2019	17/1/2026	5.6	568	0	568
32	TD1848138	30	5,823	18/1/2018	18/1/2026	5.4	314	0	314
33	TD2454043	30	4,136	18/1/2024	18/1/2026	2.8	116	0	116
34	TD1737406	20	5,850	19/1/2017	19/1/2026	7.7	450	0	450
35	TD1636466	20	1,231	21/1/2016	21/1/2026	7.7	95	0	95
36	TD2545046	20	500	23/1/2025	23/1/2026	3.0	15	0	15
37	TD1934189	15	12,805	24/1/2019	24/1/2026	5.1	653	0	653
38	TD1949205	30	7,950	24/1/2019	24/1/2026	5.8	461	0	461

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 1 - 2026

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (Năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
39	TD2444038	20	4,470	25/1/2024	25/1/2026	2.6	116	0	116
40	TD1646468	30	5,966	28/1/2016	28/1/2026	8.0	477	0	477
41	TD2126001	5	5,350	28/1/2021	28/1/2026	1.0	54	0	54
42	TD1530258	15	9,049	31/1/2015	31/1/2026	7.6	688	0	688
43	TD1929178	10	12,750	31/1/2019	31/1/2026	4.8	612	0	612

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T12/2025

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 12				Lũy kế 12 tháng			
	2023	2024	2025	% 25/24	2023	2024	2025	% 25/24
Dệt may & da giày	2,261	2,446	2,606	6.57%	24,306	27,780	28,319	1.94%
Bông	257	233	258	10.61%	2,969	2,995	2,880	-3.82%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	600	644	683	6.11%	6,310	7,271	7,390	1.65%
Sợi dệt	204	238	257	7.86%	2,477	2,791	2,850	2.11%
Vải	1,200	1,330	1,408	5.85%	12,550	14,724	15,199	3.22%
Điện tử & linh kiện	13,240	15,177	21,711	43.05%	136,715	166,257	225,555	35.67%
Điện thoại các loại và linh kiện	800	974	985	1.15%	8,980	10,608	11,259	6.13%
Điện tử, máy tính và LK	8,400	9,322	14,265	53.02%	85,100	104,663	150,697	43.98%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,800	4,685	6,205	32.44%	40,150	48,634	61,027	25.48%
Hóa chất	3,952	5,016	5,335	6.36%	45,064	50,076	55,356	10.55%
Phân bón	154	124	159	27.50%	1,506	1,690	2,195	29.83%
xăng dầu	492	837	633	-24.29%	7,966	8,329	6,820	-18.12%
Nông sản & thủy sản	1,077	1,607	2,008	24.91%	13,753	14,443	19,741	36.68%
Gỗ và sản phẩm gỗ	200	257	320	24.44%	2,425	2,824	3,225	14.22%
Rau quả	170	304	528	73.59%	2,090	2,403	3,015	25.47%
Thủy sản	240	306	356	16.22%	2,890	2,684	3,381	25.97%
Sắt thép & kim loại	2,560	3,113	3,910	25.61%	28,547	33,901	37,771	11.42%
Kim loại thường khác	723	902	1,138	26.08%	8,323	9,628	11,374	18.14%
Phế liệu sắt thép	136	211	227	7.58%	1,895	1,822	2,034	11.61%
Sắt thép	992	1,081	1,212	12.17%	10,197	12,561	11,213	-10.74%
Khác	4,278	5,081	5,897	16.05%	44,547	50,855	58,793	15.61%
Ô tô	565	783	1,113	42.29%	5,962	8,211	10,670	29.94%
Than đá	599	593	497	-16.14%	6,939	7,468	6,552	-12.26%
Dầu thô	1,161	637	729	14.50%	7,590	8,540	7,743	-9.34%

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T12/2025

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 12				Lũy kế 12 tháng			
	2023	2024	2025	% 25/24	2023	2024	2025	% 25/24
Điện tử & linh kiện	15,200	15,949	21,146	32.58%	160,329	184,521	231,807	25.63%
Điện thoại các loại và linh kiện	4,700	3,652	4,054	11.03%	52,650	55,026	56,710	3.06%
Điện tử, máy tính và LK	5,700	7,332	10,743	46.52%	57,350	70,758	107,748	52.28%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,900	4,388	5,591	27.42%	42,799	50,613	59,047	16.66%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	900	578	758	31.11%	7,530	8,124	8,302	2.19%
Dệt may & da giày	6,050	6,473	6,973	7.72%	64,845	70,167	75,207	7.18%
Giày dép	2,000	2,108	2,199	4.32%	20,650	22,842	24,204	5.96%
Hàng dệt, may	2,800	3,373	3,655	8.35%	33,150	35,961	39,642	10.24%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	160	194	237	22.26%	2,005	2,270	2,433	7.15%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	350	413	471	13.99%	4,000	4,234	4,615	9.00%
Xơ, sợi dệt các loại	740	385	411	6.74%	5,040	4,860	4,314	-11.23%
Nông sản & thủy sản	4,051	4,616	5,370	16.33%	44,147	51,466	58,477	13.62%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,300	1,572	1,656	5.34%	13,500	15,991	17,205	7.59%
Hàng thủy sản	780	874	954	9.20%	9,030	9,853	11,286	14.54%
Hạt điều nhân	327	363	466	28.43%	3,640	4,393	5,229	19.03%
Hàng rau, hoa, quả	380	529	794	50.03%	5,843	7,091	8,562	20.74%
Gạo	479	364	249	-31.65%	5,177	5,661	4,104	-27.50%
Cà phê	538	687	948	38.08%	4,373	5,526	8,924	61.47%
Sắt thép & kim loại	1,400	1,418	1,477	4.18%	15,685	17,284	16,820	-2.68%
Sắt thép	740	533	548	2.87%	7,435	8,250	6,627	-19.67%
Sản phẩm từ sắt thép	350	506	464	-8.31%	4,180	4,511	5,474	21.34%
Kim loại thường khác và sản phẩm	310	379	465	22.69%	4,070	4,523	4,720	4.34%
Hóa chất	1,730	1,762	1,755	-0.39%	14,768	18,499	17,435	-5.75%
Cao su	405	453	405	-10.56%	3,096	3,522	3,329	-5.49%
Sản phẩm chất dẻo	550	653	702	7.64%	5,170	7,753	7,473	-3.61%
Khác	2,489	3,292	4,564	38.62%	31,629	33,284	47,903	43.92%
Dầu thô	122	118	112	-4.95%	1,986	1,588	1,375	-13.39%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,120	1,299	1,582	21.80%	14,120	14,685	17,530	19.37%



Cám ơn quý vị đã đọc Báo cáo thị trường trái phiếu của VBMA. Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Số 52 Phố Lê Đại Hành,
Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <https://vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.